

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – LÂM ĐỒNG
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 27/2026/DS-ST

Ngày: 18-3-2026

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc; tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - LÂM ĐỒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh.

Các hội thẩm nhân dân:

- Bà Pang Ting Suyl;
- Ông Nguyễn Xuân Trường.

- **Thư ký phiên tòa:** ông Hoàng Rung K’Nhuận là thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lâm Đồng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Lâm Đồng tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 107/2025/TLST-DS ngày 14/10/2025 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc; tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2026/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Đức C, sinh năm 1987.

Địa chỉ: thôn L, xã T, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

2. **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1996.

Địa chỉ: thôn P, xã T, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn ông Nguyễn Đức C thì: Được biết ông Nguyễn Văn T chuyên nhận làm đồ gỗ thiết kế nên ngày 22/01/2024, ông đã liên hệ với ông T để đặt làm đồ gỗ. Sau khi trao đổi với ông T thì ông đã đồng ý đặt mua đồ gỗ của ông T với tổng số tiền là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng). Ông T yêu cầu ông phải đặt cọc trước số tiền 8.500.000đ (Tám triệu năm trăm ngàn đồng) nên cùng ngày theo yêu cầu của ông T thì ông đã chuyển khoản từ số tài khoản cá nhân của ông tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (B) Chi nhánh Đ1 - Phòng G cho ông T số tiền 8.500.000đ (Tám triệu năm trăm ngàn đồng) với nội dung: “NGUYEN DUC CHI chuyen tien coc lam do go”. Vì tin tưởng

nên giữa ông và ông T không viết giấy tờ gì với nhau mà chỉ thỏa thuận bằng miệng. Ông T hẹn khoảng 20 (hai mươi) ngày sau (tức đến ngày 11/02/2024) sẽ giao đầy đủ số lượng đồ gỗ mà ông đã đặt mua. Tuy nhiên, khi đến hạn giao đồ gỗ cho ông như thỏa thuận nhưng chờ mãi không thấy ông T giao. Ông chủ động liên hệ với ông T để yêu cầu giao hàng thì ông T chỉ khát lần khát lượt mà không chịu giao hàng cho ông. Ông cũng nói với ông T là nếu không có hàng giao cho ông thì phải trả lại số tiền mà ông đã đặt cọc để làm đồ gỗ nhưng ông T nhất quyết không chịu trả lại tiền. Đến nay mâu thuẫn giữa các bên không thể thương lượng, hòa giải với nhau nên ông làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T phải trả cho ông số tiền đặt cọc là 8.500.000đ.

Ngoài ra, vào ngày 30/3/2023, ông T có hỏi vay ông số tiền là 50.000.000đ. Ông và ông T có viết giấy vay tiền với nhau, có đầy đủ thông tin, chữ ký hai bên, mục đích ông T vay để đáo hạn ngân hàng, thời hạn vay thỏa thuận là 12 tháng, lãi suất vay là 2%/tháng. Tuy nhiên, trong quá trình vay tiền, ông T không thanh toán tiền lãi cho ông. Đến hạn trả tiền gốc, ông T cũng không trả tiền gốc cho ông theo thỏa thuận. Ông đã yêu cầu ông T trả nợ nhiều lần nhưng ông T hẹn vài ngày trả nhưng không trả. Do vậy, ông khởi kiện bổ sung yêu cầu ông T phải trả cho ông số tiền gốc là 50.000.000đ và tiền lãi tính theo mức lãi suất là 1,66%/tháng tính từ ngày vay tiền 30/3/2023 đến ngày giải quyết vụ án là hơn 35 tháng nhưng ông chỉ yêu cầu ông T trả cho ông 23 tháng tiền lãi tương ứng với số tiền lãi là 19.090.000đ.

Ngoài ra, ông C không yêu cầu gì thêm.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày tại biên bản lấy lời khai thì: Khoảng tháng 01/2024, ông có nhận cọc số tiền 8.500.000đ của ông Nguyễn Đức C để làm đồ gỗ. Thực tế đơn hàng là khoảng 40.000.000đ, mục đích làm đơn hàng để trừ vào khoản nợ trước đó với ông C. Do lúc đó vào cuối năm, số tiền mua vật tư tăng cao nên ông có nói ông C cho ông ứng thêm tiền để ông mua vật tư làm theo yêu cầu nhưng ông C không đồng ý cho ứng thêm nên ông chưa hoàn thiện sản phẩm như hai bên thỏa thuận.

Đến cuối năm, ông C có đòi ông trả lại số tiền cọc 8.500.000đ thì ông cũng khát lại lúc nào có thì sẽ trả. Ông C không đồng ý và có lấy 01 máy laze giá trị khoảng 3.000.000đ mang về. Qua yêu cầu khởi kiện của ông C thì ông đồng ý trả cho ông C số tiền cọc là 8.500.000đ. Đối với máy laze thì ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, nếu có phát sinh tranh chấp, ông sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác.

Vào khoảng năm 2023, ông có vay của ông C số tiền gốc là 25.000.000đ, mục đích vay để trang trải công việc làm xưởng gỗ. Khi vay tiền hai bên thỏa thuận lãi suất là 3.000đ/1.000.000đ/ngày. Sau khi vay tiền, ông có trả cho ông C được khoảng 01 năm tiền lãi, ông đi sao kê ngân hàng thì do không có hồ sơ gốc tại ngân hàng nên ngân hàng không sao kê cho ông được nên ông không có chứng cứ để nộp cho Tòa án. Sau đó, do không trả được tiền lãi khoảng 08 tháng nên ông C tính tiền lãi khoảng 08 tháng, cộng với số tiền gốc là 25.000.000đ, ông Chí C1 công nợ ông còn nợ ông C số tiền là 50.000.000đ thì ngày 30/3/2023 ông C gọi ông đến nhà ông C để viết giấy vay số tiền là 50.000.000đ. Vì là chỗ cậu cháu trong nhà nên ông có đồng ý viết giấy vay và nhận số tiền vay 50.000.000đ. Quá trình vay và ký nhận thì ông C không ép ông viết. Sau khi viết giấy vay tiền ngày 30/3/2023, thì hai bên thỏa thuận lãi suất miệng với nhau là 1.000đ/1.000.000đ/ngày, một tháng ông phải trả

cho ông C 1.500.000đ tiền lãi. Sau khi ký giấy vay tiền ngày 30/3/2023, ông có trả cho ông C được 05 tháng tiền lãi nhưng ông không có chứng cứ chứng minh. Qua yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông C, ông đồng ý trả cho ông C số tiền gốc là 50.000.000đ, còn tiền lãi ông đề nghị ông C không tính lãi suất vì hiện nay ông gặp nhiều khó khăn và quá trình vay tiền ông cũng trả tiền lãi cho ông C như hai bên đã thỏa thuận.

Ngoài ra, ông T không trình bày gì thêm.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp hòa giải nhưng vắng mặt một bên đương sự nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vắng mặt nên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Lâm Đồng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng cũng như phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án theo hướng: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức C về việc: “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc; tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” với ông Nguyễn Văn T, buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho ông Nguyễn Đức C số tiền đặt cọc là 8.500.000đ; buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho ông Nguyễn Đức C tổng số tiền gốc và tiền lãi là 69.090.000đ, trong đó số tiền gốc là 50.000.000đ, tiền lãi là 19.090.000đ.

Về án phí: buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn T vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] *Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền*:

Nguyên đơn ông Nguyễn Đức C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho ông Nguyễn Đức C số tiền đặt cọc là 8.500.000đ; yêu cầu trả số tiền gốc là 50.000.000đ và 23 tháng tiền lãi theo mức lãi suất là 1,66%/tháng tương ứng với số tiền lãi là 19.090.000đ. Do vậy, căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật là: “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc; tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” giữa nguyên đơn ông Nguyễn Đức C với bị đơn ông Nguyễn Văn T; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lâm Đồng.

[3] *Về nội dung vụ án*:

Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức C, nhận thấy:

Theo tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn ông Nguyễn Đức C xuất trình cho Tòa án làm căn cứ để khởi kiện ông Nguyễn Văn T thì:

Tại giấy báo nợ ngày 22/01/2024 thể hiện: ông Nguyễn Đức C có chuyển khoản cho ông Nguyễn Văn T số tiền là 8.500.000đ, nội dung chuyển tiền cọc làm đồ gỗ.

Tại giấy vay tiền ghi ngày 30/3/2023 thể hiện: ông Nguyễn Đức C cho ông Nguyễn Văn T vay số tiền là 50.000.000đ.

Cả hai nội dung trên thì quá trình làm việc với ông T, ông T thừa nhận tháng 01/2024 ông T có nhận của ông C số tiền 8.500.000đ để làm đồ gỗ và thừa nhận ngày 30/3/2023 có vay của ông C số tiền là 50.000.000đ và thống nhất đồng ý trả cho ông C hai khoản tiền này. Do vậy, đây là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với việc ông C yêu cầu ông T phải trả 23 tháng tiền lãi theo mức lãi suất là 1,66%/tháng trên số tiền gốc là 50.000.000đ tương ứng với số tiền là 19.090.000đ, nhận thấy:

Tại giấy vay tiền lập ngày 30/3/2023 (BL33) hai bên thỏa thuận lãi suất cho vay là 2%/tháng. Quá trình làm việc với Tòa án, ông T khai: sau khi chốt nợ với ông C số tiền là 50.000.000đ thì hai bên thỏa lãi suất thuận miệng là 1000đ/1.000.000đ/ngày. Như vậy, thực tế khi vay tiền các bên có thỏa thuận lãi suất do vậy, cần căn cứ khoản 2 Điều 357, khoản 1 Điều 468 chấp nhận mức lãi suất ông C yêu cầu ông T phải trả cho ông C là 1,66%/tháng là phù hợp.

Về thời điểm tính lãi, ông C yêu cầu tính lãi từ ngày vay tiền 30/3/2023 đến ngày giải quyết vụ án, ông C chỉ yêu cầu 23 tháng tiền lãi. Qua xem xét, thấy rằng: quá trình giải quyết vụ án, ông T cho rằng có trả cho ông C được một năm tiền lãi và năm tháng tiền lãi nhưng ông T không có tài liệu, chứng cứ chứng minh; ông C không thừa nhận việc này nên không có cơ sở để xem xét. Do vậy, cần xem xét tính lãi xuất cho ông C từ ngày vay tiền 30/3/2023 đến ngày xét xử là 35 tháng 18 ngày, tuy nhiên ông C chỉ yêu cầu ông T trả 23 tháng tiền lãi, đây là quyền tự định đoạt của ông C là phù hợp nên được chấp nhận. Lãi suất được tính như sau:

$$50.000.000đ \times 1,66\%/tháng \times 23 tháng = 19.090.000đ.$$

Đối với việc ông C lấy 01 máy laze của ông T thì ông T xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết. Sau này có phát sinh tranh chấp, ông T có quyền khởi kiện ông C bằng một vụ kiện dân sự khác.

Từ phân tích nêu trên, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông C, buộc ông T phải trả cho ông C số tiền đặt cọc là 8.500.000đ; buộc ông T trả cho ông C số tiền gốc là 50.000.000đ và số tiền lãi là 19.090.000đ.

[4] *Về án phí*: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, được tính như sau: $77.590.000đ \times 5\% = 3.879.500đ$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 328, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 26 của Luật thi hành án dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của ông Nguyễn Đức C về việc: “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc; tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” với bị đơn ông Nguyễn Văn T.

Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho ông Nguyễn Đức C số tiền đặt cọc là 8.500.000đ (*Tám triệu năm trăm nghìn đồng*).

Buộc ông Nguyễn Văn T trả cho ông Nguyễn Đức C số tiền gốc là 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*) và số tiền lãi là 19.090.000đ (*Mười chín triệu không trăm chín mươi nghìn đồng*). Tổng cộng, buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho ông Nguyễn Đức C cả tiền gốc và tiền lãi là 69.090.000đ (*Sáu mươi chín triệu không trăm chín mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: buộc ông Nguyễn Văn T phải chịu 3.879.500đ (*Ba triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn năm trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Đức C 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005076 ngày 14/10/2025 và 1.902.000đ (*Một triệu chín trăm lẻ hai nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008571 ngày 17/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (18/3/2026), đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng (02);
- VKSND khu vực 3 – Lâm Đồng;
- Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, BP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hạnh